

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ I – NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		212.862.818.196	231.271.991.847
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.	19.316.865.973	34.155.118.476
111	1. Tiền		14.316.865.973	22.155.118.476
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	132.900.000.000	129.560.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		132.900.000.000	129.560.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.482.029.398	67.159.178.557
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.	25.785.432.894	28.004.766.234
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	32.024.190
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	35.649.974.744	40.075.766.373
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(953.378.240)	(953.378.240)
140	IV. Hàng tồn kho	8.	130.542.218	364.286.512
141	1. Hàng tồn kho		130.542.218	364.286.512
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.380.607	33.408.302
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		33.380.607	33.408.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020


(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		292.466.465.289	294.185.567.298
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		375.000.000	375.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	375.000.000	375.000.000
220	II. Tài sản cố định		21.079.542.774	21.773.608.827
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.413.100.747	12.100.764.344
222	- Nguyên giá		45.591.635.578	45.591.635.578
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.178.534.831)	(33.490.871.234)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.666.442.027	9.672.844.483
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.535.973)	(239.133.517)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	270.817.614.426	271.854.199.579
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		171.978.904.468	166.015.489.621
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.838.709.958	34.838.709.958
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		64.000.000.000	71.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		194.308.089	182.758.892
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.	194.308.089	182.758.892
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		505.329.283.485	525.457.559.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

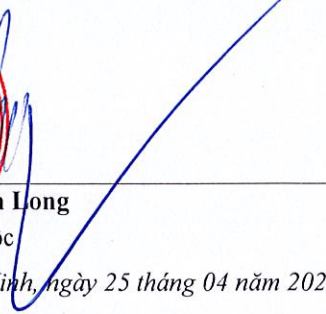
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		66.177.918.712	98.656.299.646
310	I. Nợ ngắn hạn		65.694.019.112	98.172.400.046
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.919.621.313	13.609.221.781
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.271.874.616	10.022.210.048
314	3. Phải trả người lao động		8.622.162.781	16.837.889.724
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14.	1.801.520.524	266.839.560
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15.	28.186.330.794	54.775.766.349
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.892.509.084	2.660.472.584
330	II. Nợ dài hạn		483.899.600	483.899.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	15.	483.899.600	483.899.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		439.151.364.773	426.801.259.499
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	439.151.364.773	426.801.259.499
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		182.083.611.507	169.781.018.807
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		169.626.601.101	131.013.706.829
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.457.010.406	38.767.311.978
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.931.559.306	1.884.046.732
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		505.329.283.485	525.457.559.145


Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu


Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng




Trương Minh Long
Phòng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1-2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 1-2020		QUÝ 1-2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	39.443.659.386	37.106.179.825	37.106.179.825	39.443.659.386	37.106.179.825	37.106.179.825	37.106.179.825	
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.443.659.386	37.106.179.825	37.106.179.825	39.443.659.386	37.106.179.825	37.106.179.825	37.106.179.825	
11	3. Giá vốn hàng bán	19	32.931.434.889	31.525.794.346	31.525.794.346	32.931.434.889	31.525.794.346	31.525.794.346	31.525.794.346	
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.512.224.497	5.580.385.479	5.580.385.479	6.512.224.497	5.580.385.479	5.580.385.479	5.580.385.479	
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.530.264.981	3.895.323.815	3.895.323.815	4.530.264.981	3.895.323.815	3.895.323.815	3.895.323.815	
22	6. Chi phí tài chính	21	2.679.004	(232.494.405)	(232.494.405)	2.679.004	(232.494.405)	(232.494.405)	(232.494.405)	
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.963.414.847	5.559.900.448	5.559.900.448	5.963.414.847	5.559.900.448	5.559.900.448	5.559.900.448	
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.883.550.812	2.397.472.586	2.397.472.586	2.883.550.812	2.397.472.586	2.397.472.586	2.397.472.586	
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.119.674.509	12.870.631.561	12.870.631.561	14.119.674.509	12.870.631.561	12.870.631.561	12.870.631.561	
31	11. Thu nhập khác	23	12.520.872	1.641.500	1.641.500	12.520.872	1.641.500	1.641.500	1.641.500	
32	12. Chi phí khác		2.000.000	-	-	2.000.000	-	-	-	
40	13. Lợi nhuận khác		10.520.872	1.641.500	1.641.500	10.520.872	1.641.500	1.641.500	1.641.500	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1-2020

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 1-2020		QUÝ 1-2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.130.195.381	12.872.273.061	14.130.195.381	12.872.273.061	12.872.273.061			
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.613.190.107	1.448.726.522	1.613.190.107	1.448.726.522	1.448.726.522			
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.517.005.274	11.423.546.539	12.517.005.274	11.423.546.539	11.423.546.539			
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.457.010.406	11.411.861.235	12.457.010.406	11.411.861.235	11.411.861.235			
62	18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		59.994.868	11.685.304	59.994.868	11.685.304	11.685.304			
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		491	448	491	448	448			

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		14.130.195.381	12.872.273.061
	2 Điều chỉnh cho các khoản			(9.012.663.015)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		694.066.053	756.874.089
03	- Các khoản dự phòng		-	(314.394.750)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.454.161.574)	(9.455.142.354)
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.370.099.860	3.859.610.046
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.231.769.900	7.750.931.769
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		233.744.294	409.309.914
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(30.930.695.992)	(3.733.057.329)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.549.197)	35.231.150
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.718.730.487)	(2.170.138.418)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(934.863.500)	(848.197.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.760.225.122)	5.303.689.632
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.340.000.000)	(12.000.000.000)
24	2 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	5.000.000.000
27	3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.261.972.619	5.557.099.437
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.921.972.619	(1.442.900.563)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.838.252.503)	3.860.789.069
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.155.118.476	53.305.194.688
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>19.316.865.973</u>	<u>57.165.983.757</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2020 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2020 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban

đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.853.020.784	908.113.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.463.845.189	21.247.005.324
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	12.000.000.000
	19.316.865.973	34.155.118.476

Tại ngày 31/03/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	132.900.000.000	132.900.000.000	129.560.000.000	129.560.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	132.900.000.000	132.900.000.000	129.560.000.000	129.560.000.000
Đầu tư dài hạn	64.000.000.000	64.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	64.000.000.000	64.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
	196.900.000.000	196.900.000.000	200.560.000.000	200.560.000.000

Tại ngày 31/03/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng có tổng giá trị 132.900.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,25%/năm.

Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 36 tháng với tổng giá trị 64.000.000.000 VND được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 10,00%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				VND				VND
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,7%	21,7%	28.261.568.775	21,7%	21,7%	27.871.521.437	
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	75.412.347.482	29,0%	29,0%	73.962.347.482	
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	45.451.040.368	29,0%	29,0%	42.248.872.859	
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,0%	49,0%	22.853.947.843	49,0%	49,0%	21.932.747.843	
				171.978.904.468			166.015.489.621	

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight	12.973.204.819		12.973.204.819	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000		14.040.000.000	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (*)	2.042.383.568		2.042.383.568	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (*)	5.058.631.771		5.058.631.771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	624.489.800		624.489.800	
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (*)	100.000.000		100.000.000	
	34.838.709.958	-	34.838.709.958	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	0,01%	0,01%	Dịch vụ ngân hàng
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	844.670.528	2.011.207.388
- Công ty CP Công nghiệp Trần Nguyễn	-	439.780.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.885.799.212	4.940.696.755
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	495.380.600	1.346.013.900
- Công ty TNHH Công nghiệp SEMCO	-	553.518.750
- Công ty TNHH MTV Thanh Khuê	-	621.300.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.559.582.554	18.092.249.441
	<u>25.785.432.894</u>	<u>28.004.766.234</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.688.837.692		9.449.328.695	
- Tạm ứng	2.138.296.393		1.262.667.810	
- Ký cược, ký quỹ	380.500.000		400.500.000	
- Các khoản chi hộ	20.442.340.659		28.963.269.868	
	<u>35.649.974.744</u>	-	<u>40.075.766.373</u>	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	375.000.000		375.000.000	
	<u>375.000.000</u>	-	<u>375.000.000</u>	-

7. NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép Quatron	688.477.000	-	688.477.000	-
- Các đối tượng khác	564.538.480	299.637.240	564.538.480	299.637.240
	<u>1.253.015.480</u>	<u>299.637.240</u>	<u>1.253.015.480</u>	<u>299.637.240</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	130.542.218		158.932.015	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		205.354.497	-
	130.542.218	-	364.286.512	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	31.828.444.358	74.730.256	108.000.000	45.591.635.578
Số dư cuối kỳ	11.617.590.058	1.962.870.906	31.828.444.358	74.730.256	108.000.000	45.591.635.578
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.624.736.343	1.199.086.284	25.559.918.351	74.730.256	32.400.000	33.490.871.234
- Khấu hao trong kỳ	72.345.615	36.706.173	573.211.809	-	5.400.000	687.663.597
Số dư cuối kỳ	6.697.081.958	1.235.792.457	26.133.130.160	74.730.256	37.800.000	34.178.534.831
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.992.853.715	763.784.605	6.268.526.024	-	75.600.000	12.100.764.344
Tại ngày cuối kỳ	4.920.508.100	727.078.449	5.695.314.198	-	70.200.000	11.413.100.747

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối kỳ	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	239.133.517	239.133.517
- Khấu hao trong kỳ		6.402.456	6.402.456
Số dư cuối kỳ	-	245.535.973	245.535.973
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	49.085.483	9.672.844.483
Tại ngày cuối kỳ	9.623.759.000	42.683.027	9.666.442.027

(*) Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	194.308.089	182.758.892
	194.308.089	182.758.892

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Vận chuyển Vinalink	1.211.855.861	1.211.855.861	689.539.566	689.539.566
Phải trả cho các đối tượng khác	11.707.765.452	11.707.765.452	12.919.682.215	12.919.682.215
	12.919.621.313	12.919.621.313	13.609.221.781	13.609.221.781

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		669.704.683	1.588.346.834	1.412.446.145		845.605.372
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.165.632.540	1.613.190.107	2.718.730.487		2.060.092.160
Thuế Thu nhập cá nhân		175.792.290	712.879.680	851.568.413		37.103.557
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất		2.634.653.664				2.634.653.664
Các loại thuế khác		3.376.426.871	2.706.419.863	3.388.426.871		2.694.419.863
	-	10.022.210.048	6.620.836.484	8.371.171.916	-	8.271.874.616

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước tiền thuê đất	1.801.520.524	266.839.560
	<u>1.801.520.524</u>	<u>266.839.560</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	677.555.000	517.555.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.810.500	42.810.500
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD	27.414.442.244	50.013.536.267
- Phải trả về khen thưởng, phúc lợi cho Công nhân viên Công ty	-	4.000.000.000
- Phải trả về khen thưởng Ban điều hành	-	200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.523.050	1.864.582
	<u>28.186.330.794</u>	<u>54.775.766.349</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	483.899.600	483.899.600
	<u>483.899.600</u>	<u>483.899.600</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	159.361.139.614	1.759.438.239	416.256.771.813
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	11.411.861.235	11.685.304	11.423.546.539
Phân phối cho các quỹ			(4.200.000.000)		(4.200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	166.573.000.849	1.771.123.543	423.480.318.352
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	169.781.018.807	1.884.046.732	426.801.259.499
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	12.457.010.406	59.994.868	12.517.005.274
Trích các quỹ	-	-	(154.417.706)	(12.482.294)	(166.900.000)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	182.083.611.507	1.931.559.306	439.151.364.773

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	210.155,40	527.686,38

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ 1/2020</u>	<u>QUÝ 1/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.443.659.386	37.106.179.825
	<u>39.443.659.386</u>	<u>37.106.179.825</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>QUÝ 1/2020</u>	<u>QUÝ 1/2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.931.434.889	31.525.794.346
	<u>32.931.434.889</u>	<u>31.525.794.346</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ 1/2020</u>	<u>QUÝ 1/2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.490.746.727	3.819.041.906
Cổ tức, lợi nhuận được chia		76.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	39.518.254	81.909
	<u>4.530.264.981</u>	<u>3.895.323.815</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ 1/2020</u>	<u>QUÝ 1/2019</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	2.679.004	81.900.345
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(314.394.750)
	<u>2.679.004</u>	<u>(232.494.405)</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ 1/2020	QUÝ 1/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.546.507.103	1.208.511.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.156.445	65.495.784
Chi phí mua ngoài	1.259.887.264	1.123.465.644
	<u>2.883.550.812</u>	<u>2.397.472.586</u>

23. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ 1/2020	QUÝ 1/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	12.520.872	1.641.500
	<u>12.520.872</u>	<u>1.641.500</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ 1/2020	QUÝ 1/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	1.410.502.920	1.407.838.096
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	202.687.187	40.888.426
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.613.190.107</u>	<u>1.448.726.522</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý	3.165.632.540	2.086.764.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong quý	(2.718.730.487)	(2.170.138.418)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>2.060.092.160</u>	<u>1.365.352.947</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÝ 1/2020	QUÝ 1/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.983.380.743	2.759.482.057
Chi phí nhân công	6.779.859.945	6.858.668.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	688.666.053	756.874.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.820.643.046	24.085.787.329
	<u>41.272.549.787</u>	<u>34.460.812.388</u>

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	19.316.865.973		34.155.118.476	
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.810.407.638	(953.378.240)	68.455.532.607	(688.477.000)
- Các khoản cho vay	196.900.000.000		200.560.000.000	
- Đầu tư dài hạn	34.838.709.958	-	34.838.709.958	(314.394.750)
	312.865.983.569	(953.378.240)	338.009.361.041	(1.002.871.750)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán, phải trả khác			41.589.851.707	68.868.887.730
- Chi phí phải trả			1.801.520.524	266.839.560
			43.391.372.231	69.135.727.290

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
- Tiền và các khoản tương	19.316.865.973			19.316.865.973
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.482.029.398	375.000.000		60.857.029.398
- Các khoản cho	132.900.000.000	64.000.000.000		196.900.000.000
- Đầu tư dài hạn			34.838.709.958	34.838.709.958
	212.698.895.371	64.375.000.000	34.838.709.958	311.912.605.329
Tại ngày 01/01/2020				
- Tiền và các khoản tương	34.155.118.476			34.155.118.476
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.127.154.367	375.000.000		67.502.154.367
- Các khoản cho	129.560.000.000	71.000.000.000		200.560.000.000
- Đầu tư dài hạn			34.838.709.958	34.838.709.958
	230.842.272.843	71.375.000.000	34.838.709.958	337.055.982.801

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
- Phải trả người bán, phải trả khác	41.105.952.107	483.899.600		41.589.851.707
- Chi phí phải trả	1.801.520.524			1.801.520.524
	42.907.472.631	483.899.600	-	43.391.372.231
Tại ngày 01/01/2020				
- Phải trả người bán, phải trả khác	68.384.988.130	483.899.600		68.868.887.730
- Chi phí phải trả	266.839.560			266.839.560
	68.651.827.690	483.899.600	-	69.135.727.290

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2020